Phan mem du toan F1

Sở Xây dựng
Tỉnh Phú Yên
06.03.2020
15:22:23 +07:00

UBND TỈNH PHÚ YÊN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/TBLS/XD-TC

Phú Yên, ngày 03 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ "Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ "Về quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng "Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Phú Yên "Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý";

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh".

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định để làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có

Phan mem du toan F1

chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ YÊN
Trần Hoàng Thanh Quế	**Nguyễn Văn Đồng**

Phantoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

Sở Xây dựng
Tỉnh Phú Yên
06.03.2020
15:23:01
+07:00

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Thông báo số: 30/TBLS/XD-TC ngày 03/3/2020 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
	Xi măng Sông Gianh PCB 40	đồng/kg	1,920	1,980
	Xi măng Adamax Type I-II bagged	"	1,800	
	Xi măng Adamax PCB40	"	1,750	1,800
	Xi măng Chinfon PCB40	"	1,950	2,020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1,750	1,810
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1,920	1,980
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,780	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,970
	Xi măng Công Thanh PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Công Thanh PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Việt Úc PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Việt Úc PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Vissai PCB40	"	1,680	1,760
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1,830	1,910
	Xi măng Hocement PCB40	"	1,780	1,860
	Xi măng Kaito PCB40	"	1,780	1,930
	Xi măng Xuân Thành PCB40	"	1,780	1,930
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1,840	1,940
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1,660	1,760
	Xi măng Long Sơn rời công nghiệp PCB40	"	1,780	1,930
II	**Gạch Ốp lát**			
1	**Gạch Taicera**			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m2	254,118	254,118
	Gạch men ốp tường (W 63035, 63032, 63033), quy cách 300x600mm	đồng/m2	194,118	194,118
	Gạch men ốp tường W 240 (11, 12,15,59), quy cách 250x400 mm	"	143,529	143,529
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	185,882	185,882
	Gạch Thạch Anh Giả cổ (G38522, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND,38928ND,28929ND), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè G490(05, 34, 01), quy cách 400x400mm	"	174,118	174,118
	Gạch Thạch anh Giả Cổ (G63522, 63521, 63525, 63425), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Giả cổ (G68522,68525),(68528,68548),(G68521,68529), quy cách 600x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Phủ men (G63913,63915),(G63911, 63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Phủ men (G68913,68915),(G68911, 68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G63025,63028,63029,63048), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G68025,68028,68048,68029), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935,63937,63938,63939), quy cách 600x300mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935,68937,68938,68939), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Transfrom Series GC7(63,64,68,69), quy cách 298x298mm; G637(63,64,68,69) 600x300mm và G687(63,64,68,69), quy cách 600x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh cao cấp vân gỗ GC(921,923,925),quy cách 600x148mm	"	334,118	334,118
	Gạch Thạch Anh Faith G689(22,28),quy cách 600x600mm và G639(22,28) quy cách 300x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh Brush G638(22,24,28),quy cách 300x600mm và G688(22,24,28) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Nature G638(13,18,19),quy cách 300x600mm và G688(13,18,19) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Praise G637(3,4,7,8)M2,quy cách 300x600mm và G687(3,4,7,8)M2 quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Faver G686(13,18) quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N,67703N),quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh PC(702N,703N),quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây P667(62N,63N), quy cách 600x600mm và PC(672N,673N) quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	218,824	218,824

Phan mem du toan F1

	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329), quy cách 600x600mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P67413N, 67418N) quy cách 600x600mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P87413N, 87418N) quy cách 800x800mm	"	407,059	407,059
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh P877(02N,03N), quy cách 800x800mm	"	324,706	324,706
	Gạch Thạch anh bóng kiếngvân mây (PC 600*298-762N; 763N),quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (HC 600*298-312; 328; 329),quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (PC 600*298-312N; 328N; 329N),quy cách 600x298mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng phân bố (PC 600*298-542N; 543N),quy cách 600x298mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (PC 600*298-413N; 418N; 410N),quy cách 600x298mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87615N, quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87625N, quy cách 800x800mm	"	307,059	307,059
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P 10702N) quy cách 1000x1000mm	"	477,647	477,647
	Gạch viền BC 24013G, 240XXG, quy cách 250x600mm	đồng/viên	22,353	22,353
	Gạch viền BC 63033G, 63035G, quy cách 600x600mm	"	47,059	47,059
	Gạch thẻ trang trí ngoài trời TG 198*073-68XX, 38XX, quy cách 197x73mm	"	7,059	7,059
	Gạch Mosaic MS(468*304-328H, 329H, 4747-328, 329, 4747-918-M2, 525-M3), quy cách 468x304; 298x298mm	"	60,000	60,000
	Gạch cầu thang PL600*298-328,329N,702N, quy cách 600x298mm	"	71,765	71,765
	Gạch chân tường PL600*115-328,329N,702N, quy cách 600x115mm	"	34,118	34,118
	Gạch trang trí kẻ chỉ ngang GR63911-A6,63918-A6, quy cách 600x300mm	"	96,471	96,471
	Gạch Ceramic Prime ốp tường (1016, 1017) loại A1, quy cách 250x400mm	"	155,000	155,000
	Gạch Ceramic Prime lát (115) loại A1, quy cách 250x250mm	"	150,000	150,000
	Gạch Ceramic Prime lát (15707) loại A1, quy cách 500x500mm	"	240,000	240,000
III	**SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỒ**			
1	**Thép Hoa Sen - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh tại Phú Yên**			
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 12mmx12mmx0.70mmx6.0m	Đồng/cây	46,000	46,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	"	58,200	58,200
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	"	63,000	63,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	"	69,000	69,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	"	41,200	41,200
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	"	44,000	44,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	"	48,000	48,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m	"	53,000	53,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	"	59,300	59,300
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	"	65,000	65,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx6.0m	"	71,000	71,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	"	77,000	77,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.90mmx6.0m	"	90,700	90,700
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	"	100,000	100,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx6.0m	"	109,000	109,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m	"	118,000	118,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	"	137,000	137,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.90mmx6.0m	"	75,200	75,200
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	"	82,000	82,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	"	90,000	90,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	"	98,000	98,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	"	115,000	115,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m	"	125,000	125,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	"	137,000	137,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	"	149,000	149,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	173,000	173,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	"	109,000	109,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m	"	118,000	118,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m	"	137,000	137,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	"	151,000	151,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m	"	166,000	166,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	"	181,000	181,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	"	209,000	209,000

Phan mem du toan F1

	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	"	160,000	160,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	"	185,000	185,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	"	223,000	223,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	"	243,000	243,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	"	282,000	282,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	"	305,000	305,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	"	354,000	354,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	"	201,000	201,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	233,000	233,000
	Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	"	359,000	359,000
	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	"	452,000	452,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	"	427,000	427,000
	Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	"	546,000	546,000
	Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	"	605,000	605,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	"	60,000	60,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	"	75,000	75,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	"	76,000	76,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	"	96,000	96,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	"	97,000	97,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	"	122,000	122,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	"	123,000	123,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	"	155,000	155,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	"	140,000	140,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	"	177,000	177,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	"	175,000	175,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	"	222,000	222,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	"	222,000	222,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	"	281,000	281,000
	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	"	330,000	330,000
	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	"	545,000	545,000
	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	"	116,000	116,000
	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	"	128,000	128,000
	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	"	164,000	164,000
	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	"	209,000	209,000
	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	"	382,000	382,000
	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	"	336,700	336,700
	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	"	565,800	565,800
	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.90mmx6.0m	"	488,000	488,000
	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	"	607,000	607,000
	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	"	913,000	913,000
	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	"	1,076,000	1,076,000
	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	"	1,183,000	1,183,000
	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	Đồng/m	176,000	176,000
	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	"	144,000	144,000
	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	"	211,000	211,000
	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.97mmx1000mm G350	"	151,000	151,000
	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx210mm G350	"	67,000	67,000
	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx235mm G350	"	74,000	74,000
	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx260mm G350	"	82,000	82,000
4	**Tôn**			
a	**Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điểm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,35 mm	đồng/m	92,000	92,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,40 mm	"	101,000	101,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,45 mm	"	112,000	112,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,50 mm	"	126,000	126,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,55 mm	"	132,000	132,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,48 mm	"	117,000	117,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,58 mm	"	124,000	124,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,75 mm	"	156,000	156,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,95 mm	"	191,000	191,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,58 mm	"	114,000	114,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75 mm	"	146,000	146,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95 mm	"	182,000	182,000
	Tôn mạ màu nhập khẩu 1,05m dày 0,45 mm	"	99,000	99,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0.29 mm	"	61,000	61,000

Phanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34 mm	"	70,000	70,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39 mm	"	77,000	77,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44 mm	"	86,000	86,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,49 mm	"	102,000	102,000
b	**Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**			
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	đồng/md	77,000	77,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	84,000	84,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87,000	87,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	94,000	94,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	103,000	103,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	106,000	106,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	"	95,000	95,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	99,000	99,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	100,000	100,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	102,000	102,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	114,000	114,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,51 mm	"	118,000	118,000
5	**Xà Gồ**			
5.1	**Xà gồ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điểm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0 mm	đồng/m	51,000	51,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5 mm	"	42,000	42,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0 mm	"	56,000	56,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2 mm	"	37,000	37,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0 mm	"	64,000	64,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x1,5 mm	"	55,000	55,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0 mm	"	71,000	71,000
5.2	**Xà gồ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn**			
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,0 mm	đồng/md	56,700	56,700
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5 mm	"	75,900	75,900
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	67,900	67,900
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84,000	84,000
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	75,900	75,900
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	95,200	95,200
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	89,100	89,100
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	108,000	108,000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	118,000	118,000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	132,000	132,000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	130,000	130,000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	155,000	155,000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	183,000	183,000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	218,000	218,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	68,000	68,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	88,000	88,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79,500	79,500
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	99,000	99,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	90,000	90,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	111,000	111,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	104,000	104,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	128,000	128,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	125,000	125,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	143,000	143,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	150,000	150,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	179,000	179,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	217,000	217,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	249,000	249,000
IV	**CỬA, KHUNG NGOẠI**			
1	**Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất**			
a	**Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đồng/m2	3,149,000	3,149,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,823,000	2,823,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	3,064,000	3,064,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2,676,000	2,676,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	3,076,000	3,076,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,773,000	2,773,000

anf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3,535,000	3,535,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3,244,000	3,244,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3,393,000	3,393,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3,320,000	3,320,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,904,000	3,904,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,481,000	3,481,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,711,000	3,711,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,369,000	3,369,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,972,000	3,972,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,511,000	3,511,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,841,000	3,841,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,400,000	3,400,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3,380,000	3,380,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3,286,000	3,286,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:2.8m x 2.2m	"	3,441,000	3,441,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:2.2m x 2.4m	"	3,225,000	3,225,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	2,063,000	2,063,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1,846,000	1,846,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2,357,000	2,357,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,991,000	1,991,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
	Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đồng/m2	1,950,000	1,950,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,220,000	2,220,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,000,000	2,000,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2,330,000	2,330,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2,460,000	2,460,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2,690,000	2,690,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3,110,000	3,110,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,690,000	2,690,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,560,000	2,560,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,710,000	2,710,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2,780,000	2,780,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3,000,000	3,000,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3,170,000	3,170,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,590,000	2,590,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,090,000	3,090,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,790,000	2,790,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,070,000	3,070,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,320,000	2,320,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,490,000	2,490,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,190,000	2,190,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,360,000	2,360,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,400,000	1,400,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1,550,000	1,550,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1,680,000	1,680,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000

Phan mem du toan F1

	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
b	**Cửa nhôm Topal Prima - Tập Đoàn Austdoor**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	đồng/m2	2,400,000	2,400,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	2,500,000	2,500,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	2,265,000	2,265,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,6m x 2,2m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 2,4m x 3m	"	2,500,000	2,500,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x2,2m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 3m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	2,650,000	2,650,000
	Vách kính cố định, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2	"	1,700,000	1,700,000
	Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 15%			
c	**Cửa nhôm Topal Slima - Tập Đoàn Austdoor**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	đồng/m2	1,750,000	1,750,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	"	1,850,000	1,850,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	1,850,000	1,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,6m x 2,2m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 2,4m x 3m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x2,2m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 3m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,970,000	1,970,000
	Vách kính cố định, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2	"	1,400,000	1,400,000
	Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 15%			
d	**Cửa nhôm Topal - Tập Đoàn Austdoor**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,4m x 1,4m	đồng/m2	1,502,000	1,502,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,515,000	1,515,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,470,000	1,470,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,695,000	1,695,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,645,000	1,645,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,798,000	1,798,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,743,000	1,743,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,698,000	1,698,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,647,000	1,647,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,621,000	1,621,000

Dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,572,000	1,572,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,172,000	1,172,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,137,000	1,137,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,235,000	1,235,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,197,000	1,197,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,885,000	1,885,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,827,000	1,827,000
	Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 20%	"	335,000	335,000
e	**Thanh Xingfa cao cấp Đại Tân Thành màu trắng, ghi, cà phê, phụ kiện KingLong hoặc Khoá Huy Hoàng**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 8ly cường lực KT: 1.4m x 1.4m	đồng/m2	2,650,000	2,650,000
	Cửa sổ 1 cánh quay, kính trắng 8ly cường lực KT: 0.7m x 1.4m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 8ly cường lực KT: 1.2m x 1.4m	"	2,650,000	2,650,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 8ly cường lực KT: 0.7m x 1.4m	"	2,650,000	2,650,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 1.6m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 3.0m x 2.4m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 0.8m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, Kính trắng 8ly cường lực KT: 2.8m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Vách kính cố định, Kính trắng 8ly cường lực	"	1,900,000	1,900,000
	Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt nội thành TP. Tuy Hoà, ngoài phạm vi thành phố chi phí lắp đặt 100.000đ/m^2			
V	**NHỰA ĐƯỜNG**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	14,080	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	15,840	
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	16,100	
VI	**SƠN**			
1	**Sơn NANO ONE (DNTN TM Hữu Hân)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	Nano One Economic Int 18lít/thùng	"	826,000	826,000
	Nano One Economic Int 5lít/lon	"	296,000	296,000
	Nano one Modern Finish Int 18lit/thùng	"	1,256,000	1,256,000
	Nano one Modern Finish Int 5lit/lon	"	416,000	416,000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1,376,000	1,376,000
	Nano One White Finish Int 5lit/lon	"	486,000	486,000
	Nano One Clean Finish Int 18lít/thùng	"	1,996,000	1,996,000
	Nano One Clean Finish Int 5lit/lon	"	586,000	586,000
	Nano One Glosy Int 18lít/thùng	"	3,096,000	3,096,000
	Nano One Glosy Int 5lít/lon	"	936,000	936,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Nano One Ruby Finish Ext 18lít/thùng	"	1,986,000	1,986,000
	Nano One Ruby Finish Ext 5lít/lon	"	626,000	626,000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	3,226,000	3,226,000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	996,000	996,000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	4,336,000	4,336,000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	1,256,000	1,256,000
	Nano One Ext Satin 1lít/hộp	"	296,000	296,000
	Nano One Diamond Ext 5lít/lon	"	1,456,000	1,456,000
	Nano One Diamond Ext 1lít/lon	"	326,000	326,000
c	**Sơn chống kiềm**	"		
	Nano One Alkali Sealer Int 18lít/thùng	"	1,666,000	1,666,000
	Nano One Alkali Sealer Int 5lít/lon	"	496,000	496,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 18lít/thùng	"	2,746,000	2,746,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	836,000	836,000
d	**Sơn giả đá, sơn sàn công nghiệp**	"		
	Nano One Li-Granit Ext 5kg/lon	"	946,000	946,000
	Nano One Li-Granit Ext 1kg/hộp	"	216,000	216,000
	Nano One Expoxy Ext A=4kg ; B=16kg	"	4,706,000	4,706,000
	Nano One Expoxy Ext A=1kg+B=4kg	"	1,356,000	1,356,000
e	**Chống thấm**	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	2,566,000	2,566,000

Phan mem du toan F1

	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	696,000	696,000
f	**Bột trét**	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	326,000	326,000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	346,000	346,000
2	**Sơn HIKA**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 23kg/thùng	"	638,000	638,000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 6kg/lon	"	198,000	198,000
	H6.2-Hika-Infami 23kg/thùng	"	984,500	984,500
	H6.2-Hika-Infami 6kg/lon	"	278,300	278,300
	HST-Hika-Super White 22kg/ thùng	"	1,031,800	1,031,800
	HST-Hika-Super White 6kg/lon	"	291,500	291,500
	H6.3-Hika-Easy Wash 22kg/ thùng	"	1,839,200	1,839,200
	H6.3-Hika-Easy Wash 6kg/lon	"	513,700	513,700
	H6.5No-Hika-Inflat 20kg/thùng	"	2,561,900	2,561,900
	H6.5No-Hika-Inflat 5kg/lon	"	807,400	807,400
	H6.5No-Hika-Inflat 1kg/lon	"	181,500	181,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 20kg/thùng	"	3,022,800	3,022,800
	H6.10No-Hika-Gloss one 5kg/lon	"	973,500	973,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 1kg/lon	"	211,200	211,200
b	**Sơn ngoại thất**			
	H6.4-Hika-Gold.Ext 23kg/thùng	"	1,524,600	1,524,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 6kg/lon	"	534,600	534,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 1kg/lon	"	145,200	145,200
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 20kg/thùng	"	2,929,300	2,929,300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 5kg/lon	"	943,800	943,800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 1kg/lon	"	205,700	205,700
	H6.10Ng-Hika-All In One 20kg/thùng	"	3,455,100	3,455,100
	H6.10Ng-Hika-All In One 5kg/lon	"	1,113,200	1,113,200
	H6.10Ng-Hika-All In One 1kg/lon	"	239,800	239,800
c	**Sơn lót kháng kiềm**			
	H6.11-Hika-Primer.Int 23kg/thùng	"	1,224,300	1,224,300
	H6.11-Hika-Primer.Int 6kg/lon	"	264,000	264,000
	H6.6No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,574,100	1,574,100
	H6.6No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	578,600	578,600
	H6.12No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,888,700	1,888,700
	H6.12No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	695,200	695,200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 22kg/thùng	"	2,032,800	2,032,800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 5,7kg/lon	"	691,900	691,900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 22 kg/thùng	"	2,438,700	2,438,700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 5,7 kg/lon	"	830,500	830,500
d	**Chống thấm**	"		
	H6.7-Hika-CT07 20kg/thùng	"	2,272,600	2,272,600
	H6.7-Hika-CT07 5kg/lon	"	673,200	673,200
	H6.7-Hika-CT07 1kg/lon	"	203,500	203,500
e	**Trang trí**	"		
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 5kg/lon	"	852,500	852,500
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 1kg/lon	"	235,400	235,400
f	**Bột bả**	"		
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	"	305,800	305,800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404,800	404,800
3	**SƠN TITO**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	Intino 17,5 lít/thùng	"	890,000	890,000
	Intino 3,5 lít/lon	"	260,000	260,000
	SI68 17,5 lít/thùng	"	1,265,000	1,265,000
	SI68 3,5 lít/lon	"	306,000	306,000
	Smartlite 17,5 lít/thùng	"	1,871,000	1,871,000
	Smartlite 5 lít/lon	"	520,000	520,000
	Smartlite 1 kg/lon	"	152,000	152,000
	Smartlite Easy 17,5 lít/thùng	"	2,094,000	2,094,000
	Smartlite Easy 5 lít/lon	"	700,000	700,000
	Smartlite Easy 1 kg/lon	"	168,000	168,000
	Ninoclean 17,5 lít/thùng	"	3,937,000	3,937,000
	Ninoclean 5 lít/lon	"	1,762,000	1,762,000
	Ninoclean 1 kg/lon	"	358,000	358,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

b	**Sơn ngoại thất**	"		
	SL62 màu trắng 17,5 lít/thùng	"	1,785,000	1,785,000
	SL62 màu trắng 3,5 lít/lon	"	485,000	485,000
	SL62 màu trắng 1 kg/lon	"	156,000	156,000
	Ninoguard 17,5 lít/thùng	"	2,793,000	2,793,000
	Ninoguard 5 lít/lon	"	785,000	785,000
	Ninoguard 1 kg/lon	"	205,000	205,000
	Satin 17,5 lít/thùng	"	4,065,000	4,065,000
	Satin 5 lít/lon	"	1,192,000	1,192,000
	Satin 1 kg/lon	"	277,000	277,000
	Ninoshield 5 lít/lon	"	1,753,000	1,753,000
	Ninoshield 1 kg/lon	"	360,000	360,000
c	**Sơn lót**	"		
	Sealer 6900, 17,5 lít/thùng	"	2,808,000	2,808,000
	Sealer 6900, 5 lít/lon	"	924,000	924,000
	Ckprimer 17,5 lít/thùng	"	1,975,000	1,975,000
	Ckprimer 3,5 lít/lon	"	490,000	490,000
	Tito - Chống ố 17,5 lít/thùng	"	4,473,000	4,473,000
	Tito - Chống ố 3,5 lít/lon	"	950,000	950,000
	Tito - Chống ố 1 kg/lon	"	318,000	318,000
d	**Chống thấm**			
	Nino CT=11A 20 kg/thùng	"	2,224,000	2,224,000
	Nino CT=11A 3,5 lít/thùng	"	790,000	790,000
e	**Bột bả**	"		
	Santio nội thất 40 kg/bao	"	347,000	347,000
	Santio ngoại thất 40 kg/bao	"	441,000	441,000
	Ninoshield nội thất 40 kg/bao	"	436,000	436,000
	Ninoshield ngoại thất 40 kg/bao	"	510,000	510,000
4	**Sơn TOA (Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc, địa chỉ: Phú Ân, Hòa An, Phú Hòa, Phú Yên)**	đồng		
4.1	**Sơn ngoại thất**	"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon	"	1,840,000	1,840,000
	Toa 7in1 5 lít/lon	"	2,390,000	2,390,000
	Toa Supershield 3,785 lít/lon	"	1,620,000	1,620,000
	Toa Supershield 15 lít/thùng	"	5,680,000	5,680,000
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1,930,000	1,930,000
	Toa NanoShield 15 lít/thùng	"	4,960,000	4,960,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng	"	4,125,000	4,125,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon	"	1,220,000	1,220,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng	"	2,810,000	2,810,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon	"	805,000	805,000
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng	"	2,116,000	2,116,000
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon	"	650,000	650,000
4.2	**Sơn nội thất**	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	3,990,000	3,990,000
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1,470,000	1,470,000
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	2,850,000	2,850,000
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	810,000	810,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	1,925,000	1,925,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	599,000	599,000
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1,470,000	1,470,000
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	450,000	450,000
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	1,020,000	1,020,000
	Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon	"	290,000	290,000
	Toa Nitto Extra 17lít/thùng	"	830,000	830,000
	Toa Nitto Extra 4lít/lon	"	220,000	220,000
4.3	**Sơn lót**	"		
	Toa NanoShield Primer 18 lít/thùng	"	3,195,000	3,195,000
	Toa NanoShield Primer 5 lít/lon	"	940,000	940,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2,510,000	2,510,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	714,000	714,000
	Toa Supershield 5 lít/lon	"	1,010,000	1,010,000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng	"	1,690,000	1,690,000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	490,000	490,000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	860,000	860,000
4.4	**Chống thấm**	"		

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Toa Waterblock color 20 Kg/thùng	"	2,950,000	2,950,000
	Toa Waterblock color 6Kg/lon	"	890,000	890,000
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2,615,000	2,615,000
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	595,000	595,000
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1,360,000	1,360,000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	305,000	305,000
4.5	**Bột trét**	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	430,000	430,000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	385,000	385,000
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	395,000	395,000
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	310,000	310,000
5	**Sơn COLORLAND (Công ty TNHH Thương Thuận Thông)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	Nexpai For Int 18 lít/thùng	"	555,000	555,000
	Nexpai For Int 5 lít/lon	"	180,000	180,000
	Colorland Softy 18 lít/thùng	"	787,000	787,000
	Colorland Softy 5 lít/lon	"	297,000	297,000
	Colorland Clean Plus 18 lít/thùng	"	1,258,000	1,258,000
	Colorland Clean 5 lít/lon	"	436,000	436,000
	Colorland Sheensilk Fresh 18 lít/thùng	"	2,459,000	2,459,000
	Colorland Sheensilk Fresh 5 lít/lon	"	694,000	694,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Colorland Mattcoat 18 lít/thùng	"	1,452,000	1,452,000
	Colorland Mattcoat 5 lít/lon	"	453,000	453,000
	Colorland Sheencoat 18 lít/thùng	"	3,429,000	3,429,000
	Colorland Sheencoat 5 lít/lon		951,000	951,000
	Colorland Premier Ultimate 5 lít/lon	"	1,355,000	1,355,000
	Colorland Premier Ultimate 1 lít/lon	"	302,000	302,000
	Colorland Nexpai For Ext 18 lít/thùng	"	1,175,000	1,175,000
	Colorland Nexpai For Ext 5 lít/lon	"	339,000	339,000
c	**Sơn lót**	"		
	Colorland Alkali Primer Interior 18 lít/thùng	"	1,383,000	1,383,000
	Colorland Alkali Primer Interior 5 lít/lon	"	432,000	432,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 18 lít/thùng	"	1,962,000	1,962,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 5 lít/lon	"	524,000	524,000
d	**Chống thấm**			
	Colorland Waterfroof 18 lít/thùng	"	2,240,000	2,240,000
	Colorland Waterfroof 5 lít/lon	"	571,000	571,000
e	**Bột bả**	"		
	Colorland Putty Filler For int nội thất 40 kg/bao	"	195,000	195,000
	Colorland Putty Filler For Ext ngoại thất 40 kg/bao	"	235,000	235,000
	Colorland Premium Putty Filler 2in1 nội và ngoại thất ngoại hạng 40 kg/bao	"	341,000	341,000
6	**Sơn DULUX (Công ty CPTM Gia Thịnh)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	DS Ambiance 5IN1 66(A,AB) 5 lít/lon	"	1,410,000	1,410,000
	DS EC A991/A991N 18 lít/thùng	"	2,560,000	2,560,000
	DS EC A991/A991N 5 lít/lon	"	763,000	763,000
	DS EC A991B 18 lít/thùng	"	2,688,000	2,688,000
	DS EC A991B 5 lít/lon	"	802,500	802,500
	INSPIRE 39A 18 lít/thùng	"	1,914,500	1,914,500
	INSPIRE 39A 5 lít/lon	"	564,500	564,500
	INSPIRE 39AB 18 lít/thùng	"	2,010,500	2,010,500
	INSPIRE 39AB 5 lít/lon	"	593,000	593,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 5 lít/lon	"	1,979,000	1,979,000
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 1 lít/lon	"	437,000	437,000
	DWS bóng màu chuẩn BJ9 và BJ8 mờ màu chuẩn 5 lít/lon	"	1,752,500	1,752,500
	DWS bóng màu trắng BJ9 và BJ8 mờ màu trắng 1 lít/lon	"	385,500	385,500
	INSPIRE 79A 18 lít/thùng	"	3,474,500	3,474,500
	INSPIRE 79A 5 lít/lon	"	1,014,000	1,014,000
	INSPIRE 79AB 18 lít/thùng	"	3,648,000	3,648,000
	INSPIRE 79AB 5 lít/lon	"	1,064,000	1,064,000
c	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót trong DS A934 18 lít/thùng	"	2,268,000	2,268,000
	Sơn lót trong DS A934 5 lít/lon	"	661,000	661,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Sơn lót ngoài DS A936 18 lít/thùng	"	3,174,000	3,174,000
	Sơn lót ngoài DS A936 5 lít/lon	"	917,000	917,000
d	**Chống thấm**	"		
	DL ngoài trời Y65 20 kg/thùng	"	3,054,000	3,054,000
	DL ngoài trời Y65 6 kg/lon	"	967,500	967,500
	DL ngoài trời W759 20 kg/thùng	"	3,287,500	3,287,500
	DL ngoài trời W759 6 kg/lon	"	1,039,500	1,039,500
e	**Bột bả**	"		
	DS A502-29133 40 kg/bao	"	552,000	552,000
7	**Sơn MAXILITE (Công ty CPTM Gia Thịnh)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	MS Hi-Cover ME6 18 lít/thùng	"	938,500	938,500
	MS Hi-Cover ME6 5 lít/lon	"	273,000	273,000
	MS Smooth-ME5 18 lít/thùng	"	666,500	666,500
	MS Smooth-ME5 5 lít/lon	"	194,500	194,500
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	MS Ultima-bóng LU1 18 lít/thùng	"	2,626,000	2,626,000
	MS Ultima-bóng LU1 5 lít/lon	"	801,000	801,000
	MS Ultima-mờ LU2 18 lít/thùng	"	2,626,000	2,626,000
	MS Ultima-mờ LU2 5 lít/lon	"	801,000	801,000
c	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót trong MS ME4 18 lít/thùng	"	1,204,000	1,204,000
	Sơn lót trong MS ME4 5 lít/lon	"	358,000	358,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 18 lít/thùng	"	1,936,000	1,936,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 5 lít/lon	"	588,000	588,000
d	**Bột bả**	"		
	Maxilite A502-29132 40 kg/bao	"	354,000	354,000
8	**Sơn FALCON (Công ty Lâm Thịnh)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	Falcon int Super Sheen 4,25 lít/lon	"	1,144,000	1,144,000
	Falcon int Super Sheen 1 lít/lhộp	"	297,000	297,000
	Falcon int Semi Gloss 17 lít/thùng	"	3,110,000	3,110,000
	Falcon int Semi Gloss 4,25 lít/lon	"	945,000	945,000
	Falcon int Semi Gloss 1 lít/hộp	"	242,000	242,000
	Falcon int Easy Clean 17 lít/thùng	"	1,574,000	1,574,000
	Falcon int Easy Clean 4,25 lít/lon	"	472,000	472,000
	Falcon int Extra White 17 lít/thùng	"	1,276,000	1,276,000
	Falcon int Extra White 4,25 lít/lon	"	374,000	374,000
	Falcon int Luxury 17 lít/thùng	"	1,086,000	1,086,000
	Falcon int Luxury 4,25 lít/lon	"	320,000	320,000
	Falcon int Green 17 lít/thùng	"	808,000	808,000
	Falcon int Green 4,25 lít/lon	"	230,000	230,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Falcon ext platium Pico 4,25 lít/lon	"	1,424,000	1,424,000
	Falcon ext platium Pico 1 lít/hộp	"	365,000	365,000
	Falcon ext Green 17 lít/thùng	"	1,794,000	1,794,000
	Falcon ext Green 4,25 lít/lon	"	512,000	512,000
	Falcon ext Titanium Nano 17 lít/thùng	"	3,912,000	3,912,000
	Falcon ext Titanium Nano 4,25 lít/lon	"	1,115,000	1,115,000
	Falcon ext Titanium Nano 1 lít/hộp	"	282,000	282,000
	Falcon ext Classic Latex 17 lít/thùng	"	2,118,000	2,118,000
	Falcon ext Classic Latex 4,25 lít/lon	"	599,000	599,000
c	**Sơn chống thấm**	"		
	Falcon Ext Super Wall 17 lít/thùng	"	2,538,000	2,538,000
	Falcon Ext Super Wall 4,25 lít/lon	"	799,000	799,000
d	**Sơn chống kiềm**	"		
	Falcon Ext Ultra prime 17 lít/thùng	"	2,542,000	2,542,000
	Falcon Ext Ultra prime 4,25 lít/lon	"	742,000	742,000
	Falcon int Super Primer 17 lít/thùng	"	2,154,000	2,154,000
	Falcon int Super Primer 4,25 lít/lon	"	658,000	658,000
	Falcon int & Ext Special Primer 17 lít/thùng	"	1,709,000	1,709,000
	Falcon int & Ext Special Primer 4,25 lít/lon	"	518,000	518,000
e	**Bột bả**	"		
	Falcon Ext Putty ngoại thất 40 kg/bao	"	492,000	492,000
	Falcon Int Putty nội thất 40 kg/bao	"	236,000	236,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Falcon int & Ext Putty ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	394,000	394,000
f	**Sơn giải pháp**			
	Falcon Int & Ext Filler 2X 17 lít/thùng	"	3,560,000	3,560,000
	Falcon Int & Ext Filler 2X 4.25 lít/lon	"	1,020,000	1,020,000
	Falcon Ext Elastomeric 300 1lít/hộp	"	580,000	580,000
	Falcon Ext Elastomeric 300 4.25 lít/lon	"	2,336,000	2,336,000
	Falcon Inter 201 4.25 lít/lon	"	1,108,000	1,108,000
	Falcon Inter 201 17 lít/thùng	"	4,154,000	4,154,000
	Falcon Ext Elastic 150 1lít/hộp	"	428,000	428,000
	Falcon Ext Elastic 4.25 lít/lon	"	1,640,000	1,640,000
9	**Sơn BOSS HIPOZ (DNTN TM Hữu Hão)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"		
	Sonboss hipoz Matt Int 18 Lít/Thùng	"	1,446,000	1,446,000
	Sonboss Hipoz Selfwash Int 18 Lít/Thùng	"	2,196,000	2,196,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sonboss Hipoz Sheenkot Ext 18 Lít/Thùng	"	2,866,000	2,866,000
	Sonboss Hipoz Silkot Ext 18 Lít/Thùng	"	3,836,000	3,836,000
c	**Sơn chống kiềm**	"		
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Int 18 Lít/Thùng	"	1,986,000	1,986,000
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Ext 18 Lít/thùng	"	2,786,000	2,786,000
d	**Bột bả**	đồng		
	Hipoz Skimcoat int nội Cất 40kg/Bao	"	286,000	286,000
	Hipoz Skimcoat int&ext nội ngoại thất 40kg/Bao	"	386,000	386,000
10	**Sơn Kamax (Công ty TNHH XD Hưng Việt Thắng)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Kamax tiêu chuẩn trắng và màu chuẩn K001 18 lít/thùng	"	862,000	862,000
	Kamax tiêu chuẩn trắng và màu chuẩn K001 4 lít/lon	"	298,000	298,000
	Kamax siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít/thùng	"	1,530,000	1,530,000
	Kamax siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/lon	"	495,000	495,000
	Kamax bóng Satin trắng và màu chuẩn K005 18 lít/thùng	"	2,835,000	2,835,000
	Kamax bóng Satin trắng và màu chuẩn K005 5 lít/lon	"	943,000	943,000
	Kamax siêu bóng trắng và màu chuẩn K009 18 lít/thùng	"	3,265,000	3,265,000
	Kamax siêu bóng trắng và màu chuẩn K009 5 lít/lon	"	1,030,000	1,030,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Kamax mịn trắng và màu chuẩn K004 18lít/thùng	"	1,976,000	1,976,000
	Kamax mịn trắng và màu chuẩn K004 5lít/lon	"	693,000	693,000
	Kamax bóng ngọc trai trắng và màu chuẩn K006 18lít/thùng	"	3,266,000	3,266,000
	Kamax bóng ngọc trai trắng và màu chuẩn K006 5lít/lon	"	990,000	990,000
	Kamaxsiêu bóng trắng và màu chuẩn K002 5 lít/lon	"	1,490,000	1,490,000
	Kamaxsiêu bóng trắng và màu chuẩn K002 1 lít/lon	"	380,000	380,000
c	**Sơn chống thấm**			
	Kamax chống thấm pha xi măng CT 11A K016 20kg/thùng	"	2,690,000	2,690,000
	Kamax chống thấm pha xi măng CT 11A K016 4kg/lon	"	690,000	690,000
	Kamax chống thấm màu CT 04A K017 18 lít/thùng	"	3,450,000	3,450,000
	Kamax chống thấm màu CT 04A K017 4 lít/thùng	"	955,000	955,000
	Kamax chống thấm ngược TH6 5 lít/lon	"	1,920,000	1,920,000
	Kamax chống thấm ngược TH6 1 lít/lon	"	425,000	425,000
d	**Sơn lót**	"		
	Kamax sơn lót đa năng KP01 18 lít/thùng	"	1,690,000	1,690,000
	Kamax sơn lót đa năng KP01 5 lít/lon	"	540,000	540,000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03 18 lít/thùng	"	1,890,000	1,890,000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03 5 lít/lon	"	640,000	640,000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02 18 lít/thùng	"	2,550,000	2,550,000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02 5lít/lon	"	825,000	825,000
	Kamax sơn lót chịu mặn TH11 5 lít/lon	"	1,130,000	1,130,000
	Kamax sơn lót chịu mặn TH11 1 lít/lon	"	320,000	320,000
e	**Sơn men sứ**	"		
	Kamax sơn men sứ nội thất Gold 5 lít/lon	"	1,539,000	1,539,000
	Kamax sơn men sứ nội thất Gold 1 lít/lon	"	358,000	358,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất Original 5 lít/lon	"	1,795,000	1,795,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất Original 1 lít/lon	"	400,000	400,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất hợp kim 5 lít/lon	"	2,200,000	2,200,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất hợp kim 1 lít/lon	"	500,000	500,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất siêu hạng Diamond 5 lít/lon	"	2,712,000	2,712,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất siêu hạng Diamond 1 lít/lon	"	610,000	610,000

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

f	**Sơn ngói đa màu**	"		
	Kamax sơn ngói đa màu TH10 5 lít/lon	"	1,450,000	1,450,000
	Kamax sơn ngói đa màu TH10 1 lít/lon	"	280,000	280,000
11	**Sơn Batman**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	847,000	847,000
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/thùng	"	305,000	305,000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1,279,000	1,279,000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/thùng	"	466,000	466,000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 22 kg/thùng	"	1,344,000	1,344,000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/thùng	"	488,000	488,000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 22 kg/thùng	"	2,379,000	2,379,000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/thùng	"	669,000	669,000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3,340,000	3,340,000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1,052,000	1,052,000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3,941,000	3,941,000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1,268,000	1,268,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1,987,000	1,987,000
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg/thùng	"	696,000	696,000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3,889,000	3,889,000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1,230,000	1,230,000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1,451,000	1,451,000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/thùng	"	312,000	312,000
c	**Sơn chống thấm**			
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	"	2,963,000	2,963,000
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 5kg/lon	"	879,000	879,000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3,590,000	3,590,000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 5kg/lon	"	1,093,000	1,093,000
d	**Sơn lót**	"		
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng	"	1,480,000	1,480,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg/thùng	"	537,000	537,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng	"	2,053,000	2,053,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg/thùng	"	757,000	757,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng	"	2,649,000	2,649,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg/thùng	"	904,000	904,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2,257,000	2,257,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 5,7 kg/thùng	"	831,000	831,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2,914,000	2,914,000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 5,7 kg/thùng	"	992,000	992,000
e	**Sơn trang trí**	"		
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 5 kg/thùng	"	1,112,000	1,112,000
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 1 kg/thùng	"	306,000	306,000
f	**Bột bả**	"		
	Bột trét tường Super Win nội thất 40kg/bao	"	240,000	240,000
	Bột trét tường Super Win ngoại thất 40kg/bao	"	275,000	275,000
	Bột trét tường Goxda nội thất 40kg/bao	"	250,000	250,000
	Bột trét tường Goxda ngoại thất 40kg/bao	"	285,000	285,000
	Bột trét tường Duny Shield nội thất 40kg/bao	"	250,000	250,000
	Bột trét tường Duny Shield ngoại thất 40kg/bao	"	285,000	285,000
12	**Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Sơn Tomat nội thất 18 lít/thùng	"	847,000	847,000
	Sơn Tomat nội thất 5 lít/lon	"	298,000	298,000
	Sơn Alex lau chùi 18 lít/thùng	"	1,683,000	1,683,000
	Sơn Alex lau chùi 5 lít/lon	"	509,000	509,000
	Sơn Alex Satin 18 lít/thùng	"	3,654,000	3,654,000
	Sơn Alex Satin 5 lít/lon	"	1,092,000	1,092,000
	Sơn Alex Satin 1 lít/lon	"	231,000	231,000
	Sơn Alex Ultra pro in 5 lít/lon	"	1,388,000	1,388,000
	Sơn Alex Ultra pro in 1 lít/lon	"	304,000	304,000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn Tomat ngoại thất 5 in 1 15 lít/thùng	"	1,673,000	1,673,000
	Sơn Tomatngoại thất 5 in 1 5 lít/lon	"	588,000	588,000
	Sơn Alex pro in 5 lít/lon	"	1,430,000	1,430,000

Phan mem du toan F1

	Sơn Alex pro 1 lít/lon	"	316,000	316,000
	Sơn Alex Ultra pro Ex 5 lít/lon	"	1,718,000	1,718,000
	Sơn Alex Ultra pro Ex 1 lít/lon	"	372,000	372,000
c	**Sơn lót**			
	Sơn Tomat CK6000 chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,357,000	2,357,000
	Sơn Tomat CK6000 chống kiềm ngoại thất 5 lít/lon	"	734,000	734,000
	Sơn Alex siêu trắng 18 lít/thùng	"	1,412,000	1,412,000
	Sơn Alex siêu trắng 5 lít/lon	"	450,000	450,000
	Sơn Alex Ultra White 18 lít/thùng	"	1,891,000	1,891,000
	Sơn Alex Ultra White 5 lít/lon	"	564,000	564,000
	Sơn Alex chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2,014,000	2,014,000
	Sơn Alex Ultra chống kiềm nội thất 5 lít/lon	"	590,000	590,000
	Sơn Alex ultra Primer In 18 lít/thùng	"	2,406,000	2,406,000
	Sơn Alex ultra Primer In 5 lít/lon	"	707,000	707,000
	Sơn Alex chống kiềm 8000 18 lít/thùng	"	2,952,000	2,952,000
	Sơn Alex chống kiềm 8000 5 lít/lon	"	829,000	829,000
	Sơn Alex Ultra Primer Ex 5 lít/lon	"	3,315,000	3,315,000
	Sơn Alex Ultra Primer Ex 1 lít/lon	"	960,000	960,000
	Sơn Alex Prevent 16 lít/thùng	"	2,800,000	2,800,000
	Sơn Alex Prevent 5 lít/lon	"	909,000	909,000
13	**Sơn Futa (Công ty Cổ phần Futa&Coating)**			
a	**Sơn nội thất cao cấp**	đồng		
	Sơn mịn FT1 5 lít/lon	"	254,000	254,000
	Sơn mịn FT1 18 lít/thùng	"	760,000	760,000
	Sơn siêu mịn FT2 5 lít/lon	"	398,000	398,000
	Sơn siêu mịn FT2 18 lít/thùng	"	1,194,000	1,194,000
	Sơn bóng mờ FT3 5 lít/lon	"	916,000	916,000
	Sơn bóng mờ FT3 18 lít/thùng	"	2,748,000	2,748,000
	Sơn siêu bóng FT4 18 lít/lon	"	1,116,000	1,116,000
	Sơn siêu bóng FT4 18 lít/thùng	"	3,306,000	3,306,000
b	**Sơn ngoại thất cao cấp**	đồng		
	Sơn siêu mịn FN2 5 lít/lon	"	568,000	568,000
	Sơn siêu mịn FN2 18 lít/thùng	"	1,700,000	1,700,000
	Sơn bóng mờ FN3 5 lít/lon	"	1,096,000	1,096,000
	Sơn bóng mờ FN3 18 lít/thùng	"	3,288,000	3,288,000
	Sơn siêu bóng FN4 5 lít/lon	"	1,252,000	1,252,000
	Sơn siêu bóng FN4 18 lít/thùng	"	3,756,000	3,756,000
c	**Sơn lót cao cấp**	đồng		
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 5 lít/lon	"	586,000	586,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 18 lít/thùng	"	1,758,000	1,758,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FK2 5 lít/lon	"	737,200	737,200
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 18 lít/thùng	"	2,211,600	2,211,600
d	**Sơn chống thấm**	đồng		
	Sơn chống thấm pha màu CT20A 5 lít/lon	"	1,428,000	1,428,000
	Sơn chống thấm pha màu CT20A 18 lít/thùng	"	4,308,000	4,308,000
14	**Sơn Manda (Công ty Cổ phần Manda Paint Việt Nam), đc: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.**			
a	**Sơn nội thất cao cấp**	đồng	828,000	828,000
	MANDA - INTERRIOR: Sơn nội thất cao cấp MD8.1 23kg/Thùng	"	300,000	300,000
	MANDA - INTERRIOR: Sơn nội thất cao cấp MD8.1 6kg/Lon	"	1,380,000	1,380,000
	MANDA - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MD8.2 23kg/Thùng		456,000	456,000
	MANDA - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MD8.2 6kg/Lon		1,440,000	1,440,000
	MANDA -IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MD8.28 23kg/Thùng		502,000	502,000
	MANDA -IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MD8.28 6kg/Lon	"	2,286,000	2,286,000
	MANDA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MD8.3 22kg/Thùng	"	732,000	732,000
	MANDA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MD8.3 6kg/Lon	"	3,235,000	3,235,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 20kg/Thùng	"	1,030,000	1,030,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 5kg/Lon	"	262,000	262,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 1kg/Lít	"	4,356,000	4,356,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 20kg/Thùng	"	1,373,000	1,373,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 5kg/Lon	"	346,000	346,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 1kg/Lít			
b	**Sơn ngoại thất cao cấp**	đồng	2,072,000	2,072,000
	MANDA - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MD8.6 23kg/Thùng	"	682,000	682,000
	MANDA - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MD8.6 6kg/Lon			

dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 20kg/Thùng	"	3,527,000	3,527,000
	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 5kg/Lon	"	1,196,000	1,196,000
	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 1kg/Lít	"	278,000	278,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 20kg/Thùng	"	4,566,000	4,566,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 5kg/Lon	"	1,435,000	1,435,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 1kg/Lít	"	359,000	359,000
c	**Sơn lót**			
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MD8.76 22kg/Thùng	đồng	1,090,000	1,090,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MD8.76 6kg/Lon	"	454,000	454,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất MD8.77 22kg/Thùng	"	1,623,000	1,623,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất MD8.77 5.7kg/lon	"	597,000	597,000
	MANDA - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MD8.79 22kg/Thùng	"	2,559,000	2,559,000
	MANDA - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MD8.79 5.7kg/lon	"	811,000	811,000
d	**Sơn chống thấm**			
	MANDA - CT07: Sơn chống thấm đa năng MD8.8 20kg/Thùng	đồng	2,422,000	2,422,000
	MANDA - CT07: Sơn chống thấm đa năng MD8.8 5kg/Lon	"	489,000	489,000
	MANDA - CT100: Sơn chống thấm ngược MD8.8 5kg/Lon	"	1,188,000	1,188,000
	MANDA - CT100: Sơn chống thấm ngược MD8.8 1kg/Lít	"	282,000	282,000
e	**Sơn bóng**			
	MANDA - CLEAR: Sơn phủ bóng MDCL 5kg/Lon	đồng	1,360,000	1,360,000
	MANDA - CLEAR: Sơn phủ bóng MDCL 1kg/Lít	"	316,000	316,000
f	**Bột bả**			
	MANDA - BB: Bột bả nội thất MDT 40Kg/bao	đồng	310,000	310,000
	MANDA - BB: Bột bả ngoại thất MDN 40Kg/bao	"	474,000	474,000
15	**Sơn KOTO**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Sơn mịn Green K2 (kinh tế) thùng 18L/26,9 kg	"	1,016,000	1,016,000
	Sơn lau chùi thùng 18L/23,5kg	"	2,240,000	2,240,000
	Sơn siêu trắng trần thùng 18L/25,6kg	"	2,079,000	2,079,000
	Sơn bóng Gloss k2 thùng 17L/22,5kg	"	3,783,000	3,783,000
	Sơn lót Primer K2 thùng 18L/24,5kg	"	2,135,000	2,135,000
b	**Sơn ngoại thất cao cấp**	đồng		
	Sơn mịn thùng 17L/24,8kg	"	2,146,000	2,146,000
	Sơn bóng lon 5L/6,5kg	"	1,716,000	1,716,000
	Sơn lót thùng 18L/22,6kg	"	2,386,000	2,386,000
	Sơn chống thấm thùng 16L/21,2kg	"	2,876,000	2,876,000
16	**Sơn CMC (Cty TNHHTVXD Bảo Đăng, đc: KP Ninh Tịnh 6, Phường 9, TP. Tuy Hoà)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Sơn nội thất siêu mịn Cabinet 02 18 lít/thùng	đồng	1,518,000	1,518,000
	Sơn nội thất siêu mịn Cabinet 02 4,5 lít/lon	"	425,000	425,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 18 lít/thùng	"	3,957,000	3,957,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 4,5 lít/lon	"	1,214,000	1,214,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 1lít/lon	"	281,000	281,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 18 lít/thùng	"	4,780,000	4,780,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 4,5 lít/lon	"	1,330,000	1,330,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 1lít/lon	"	310,000	310,000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn ngoại thất siêu mịn Armos 03 18 lít/thùng	đồng	3,213,000	3,213,000
	Sơn ngoại thất siêu mịn Armos 03 4,5 lít/lon	"	900,000	900,000
	Sơn ngoại thất bán bóng Armos 05 18 lít/thùng	"	6,097,000	6,097,000
	Sơn ngoại thất bán bóng Armos 05 4,5 lít/lon	"	1,695,000	1,695,000
	Sơn nội thất bán bóng Armos 05 1lít/lon	"	398,000	398,000
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Armos 07 4,5 lít/lon	"	2,133,000	2,133,000
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Armos 07 1 lít/lon	"	499,000	499,000
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót chống kiềm nội thất C200 18L/thùng	đồng	2,615,000	2,615,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất C200 4,5L/lon	"	731,000	731,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất C300 18L/thùng	"	3,719,000	3,719,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất C300 4,5L/lon	"	1,037,000	1,037,000
d	**Sơn chống thấm**			
	Sơn chống thấm pha xi măng18L/thùng	đồng	3,381,000	3,381,000
	Sơn chống thấm pha xi măng 4,5L/lon	"	943,000	943,000
e	**Bột trét**			
	Bột trét tường nội thất CMC 40kg/bao	đồng	401,000	401,000
	Bột trét tường ngoại thất CMC 40kg/bao	"	570,000	570,000

Dutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

16	**Sơn D&T (Cty Như Lệ, đc: 36 Lê Thành Phương, Phường 2, TP. Tuy Hoà)**			
a	**Sơn phủ nội thất**			
	BHP ECO INTERIOR: Sơn nội thất màu sắc phong phú; bề mặt mịn, che phủ tốt 18L/thùng	đồng	874,000	874,000
	BHP ECO INTERIOR: Sơn nội thất màu sắc phong phú; bề mặt mịn, che phủ tốt 5L/lon	"	247,000	247,000
	BHP EASY CLEAN: Sơn nội thất chùi rửa tối ưu, màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao 18L/thùng	"	2,464,000	2,464,000
	BHP EASY CLEAN: Sơn nội thất chùi rửa tối ưu, màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao 5L/lon	"	429,000	429,000
	BHP MATT COAT: Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao; độ bám dính cao, chống bong tróc 18L/thùng	"	1,518,000	1,518,000
	BHP MATT COAT: Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao; độ bám dính cao, chống bong tróc 5L/lon	"	429,000	429,000
b	**Sơn phủ ngoại thất**			
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phấn hóa, độ bền 3 năm 18 lít/thùng	đồng	2,057,000	2,057,000
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phấn hóa, độ bền 3 năm 5L/lon	"	625,000	625,000
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phấn hóa, độ bền 3 năm 1L/lon	"	137,000	137,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời thiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 18 lít/thùng	"	3,762,000	3,762,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời thiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 5L/lon	"	1,141,000	1,141,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời thiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 1L/lon	"	280,000	280,000
	BHP NANOSHIELD PLUS: Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo, tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao, độ bền 10 năm 5L/lon	"	1,611,000	1,611,000
	BHP NANOSHIELD PLUS: Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo, tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao, độ bền 10 năm 1L/lon	"	357,000	357,000
c	**Sơn lót**			
	BHP ECO PRIMER: Sơn lót chống kiềm nội thất - ngoại thất, hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ, bảo vệ màu sắc, ngăn chặn kiềm hóa 18 lít/thùng	đồng	1,896,000	1,896,000
	BHP ECO PRIMER: Sơn lót chống kiềm nội thất - ngoại thất, hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ, bảo vệ màu sắc, ngăn chặn kiềm hóa 5L/lon	"	581,000	581,000
	BHP SEALER: Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất tạo độ dám dính tuyệt vời, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc tươi đẹp 18 lít/thùng	"	2,827,000	2,827,000
	BHP SEALER: Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất tạo độ dám dính tuyệt vời, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc tươi đẹp 5L/lon	"	827,000	827,000
d	**Sơn chống thấm**			
	BHP 12A SUPER GUARD: Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ. Thấm sâu và bám dính tốt 18 lít/thùng	"	2,936,000	2,936,000
	BHP 12A SUPER GUARD: Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ. Thấm sâu và bám dính tốt 5L/lon	"	860,000	860,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 20kg/Thùng	"	2,711,000	2,711,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 5kg/lon	"	767,000	767,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 5kg/lít	"	943,000	943,000
e	**Bột trét**			
	Bột trét nội thất ASSO - 40kg/bao	đồng	400,996	400,996
	Bột trét ngoại thất ASSO - 40kg/bao	"	400,997	400,997
	Bột trét nội thất cao cấp BHP SUPER - 40kg/bao	"	400,998	400,998
	Bột trét ngoại thất cao cấp BHP SUPER - 40kg/bao	"	400,999	400,999
VII	**VẬT TƯ ĐIỆN**			
1	**Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**			
1.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m (Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm+gân tăng cường dày 10mm, tay vươn tròn côn dài 4m D80/120mm dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm)	đồng/cột	10,230,000	10,230,000
	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m (Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn tròn côn dài 8m D80/180mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	23,401,350	23,401,350
	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m (Thân trụ cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn dài 6m D80/164mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	20,467,125	20,467,125
	Trụ tròn côn cao 3,4m (Trụ tròn côn cao 3,4m D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm)	"	1,726,725	1,726,725
	Trụ tròn côn cao 4m (Trụ tròn côn cao 4m D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ, tấm bu lông 300x300mm)	"	3,199,875	3,199,875

Phan mem du toan F1

	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm – ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,537,975	3,537,975
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,888,150	3,888,150
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m đường kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm+D60x3mm vươn 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm)	"	6,279,000	6,279,000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m đường kính ngoài D60/191mm dày 4mm. Đế 380x380x12mm tâm bu lông 300x300mm. Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm cao 450mm+ D60x2,5mm vươn 1,25m + D42x2,5mm)	"	6,737,850	6,737,850
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m, D120/160mm dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	6,339,375	6,339,375
2	**Cột đèn chiếu sáng Công ty TNHH SUNNY TÂY NAM (Tay Nam Lighting) (Chưa bao gồm VAT)**			
2.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo Tiêu chuẩn ASTM - A123			
	Trụ STK côn tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	đồng/cột	4,588,500	4,588,500
	Trụ STK côn tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
	Trụ STK côn tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000
	Trụ STK côn tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
	Trụ STK côn tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,000	10,453,000
	Trụ bát giác tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,588,500	4,588,500
	Trụ bát giác tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
	Trụ bát giác tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000
	Trụ bát giác tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
	Trụ bát giác tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,500	10,453,500
	Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	1,391,500	1,391,500
	Cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	2,254,000	2,254,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu, thân trụ cao 10m D78/164 dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vươn 1,5m + cần đỡ fi49 dày3mm+bộ cùm+tấm rèm trang trí dày 4mm+cầu inox D100mm mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
	Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên mạ kẽm nhúng nóng	"	4,807,000	4,807,000
	Trụ thép tròn côn/ bát giác cao 9m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 7m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vươn 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	7,700,000	7,700,000
	Trụ thép tròn côn/ bát giác cao 11m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 9m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vươn 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	4,735,500	4,735,500
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	5,219,500	5,219,500
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,545,000	6,545,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m cần rời đôi ; D=150; dày=3mm; vươn=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,721,000	6,721,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mã kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,194,000	7,194,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m cần rời đôi ; D=156; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	8,800,000	8,800,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm+gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). -Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5m+D42x2mm+dai vòng trang trí+cầu Inox D120mm(180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,350,000	9,350,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 10m cần rời đôi ; D=164; dày=4mm; vươn=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,436,000	7,436,000

Phan mem du toan F1

	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 10m cần đơn kiểu (bát giác/ tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dây+Cầu Inox D100+ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,316,000	8,316,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn col 9m. Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm (Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. nhúng nóng-Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm D49x3mm, vươn 1m+Tấm riềm trang trí dày 3mm-ống trang trí Ø49 dày 3mm. -Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	9,267,500	9,267,500
	Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm. dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm-4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vươn 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	10,780,000	10,780,000
	Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340+4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vươn 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	11,380,000	11,380,000
	Trụ tròn côn cao lắp đế gang 11m (lắp đế gang cao 1,5m) -Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm -Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. -Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. -Đế 385x385x12mm+ Gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm) -Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,100,000	12,100,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn đôi: Thân cần 2m, D60/72mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1,5m+ D34/3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,756,000	8,756,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D60/72mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1,5m+ D34/3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,636,000	9,636,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86mm, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	11,880,000	11,880,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,980,000	12,980,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184, dày= 4mm; vươn 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8,877,000	8,877,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184, dày= 4mm; vươn 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn côn -Bát giác) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dày 3mm, D60x3mm, vươn 1.5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,680,000	9,680,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn ba kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dày 3mm, D60x3mm, vươn 1.5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	10,571,000	10,571,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D85/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	13,200,000	13,200,000

Phan mem du toan F1

	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dày 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dày 4mm, cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m+tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	14,300,000	14,300,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm+Gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: Thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm+D49x3mm, vươn 2,091m+ D159x4mm+ D114x3mm +tay treo D12mm+quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	15,246,000	15,246,000
	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang SunnyTana FH05B : -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm -Ống lồng cao 1,8m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 1,2m, D164mm, dày 4mm. -Đế 420x420x12mm+ Gân tăng cường dày 6mm, tâm bullong 340x340mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,096,000	8,096,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm, dày 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dày 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường dày 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5m+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,646,000	8,646,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm, dày 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dày 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dày 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. -Cần đèn ba kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm+D60x3mm, vươn 1.5+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,416,000	9,416,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần đơn kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	12,540,000	12,540,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần đôi kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử): -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	13,420,000	13,420,000
	Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần ba kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) : -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần ba kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	14,300,000	14,300,000
	Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 14m có giằn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 10.5, D200/305mm, dày 5mm -Đế 450*450*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giằn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	41,800,000	41,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 17m có giằn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 9.5, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giằn đèn cố định V63*63*6mm	"	51,700,000	51,700,000
	Khung bulon móng cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện vỗ D24+2MB định vị dày 8mm+3 tán D30+1 tán D24	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn đôi kiểu: ống D94x154x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vươn 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.	"	10,000,000	10,000,000
	Cần đèn ba kiểu: ống D94x138x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vươn 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.(01 nhánh để rời bắt bass)	"	605,000	605,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ đê đơn 50*5mm+Ekc100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	23,100,000	23,100,000

Phan mem du toan F1

	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	3,520,000	3,520,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	990,000	990,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ dê đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,144,000	1,144,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,210,000	1,210,000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột SunnyTana lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m-Lớp vỏ bao Ø185 cao 0,8m, dày 5mm-Thân cần Ø60 dày 3mm, cao 0,7, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,122,000	1,122,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	2,035,000	2,035,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ dê đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ dê đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	cổng/cột	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,485,000	1,485,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	cổng/cần	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	cổng/cột	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	3,135,000	3,135,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	8,995,000	8,995,000

Phan mem du toan F1

	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lắp vó bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/bộ	1,160,000	1,160,000
3.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Bridgelux-Cob, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - COB	đồng/bộ	8,453,000	8,453,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - COB	"	9,095,000	9,095,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - COB	"	10,272,000	10,272,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - COB	"	12,947,000	12,947,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - COB	"	14,445,000	14,445,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - COB	"	16,371,000	16,371,000
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,253,000	9,253,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,895,000	9,895,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	11,072,000	11,072,000
	LED đèn đường 120W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB120) - , tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,747,000	13,747,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,245,000	15,245,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	17,171,000	17,171,000
2.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Philips-SMD, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			
	Đèn Led 60W (Sta5y-2smd60)	đồng/bộ	7,350,900	7,350,900
	Đèn Led 70W (Sta5y-3smd70)	"	7,989,449	7,989,449
	Đèn Led 90W (Sta5y-2smd90)	"	8,845,500	8,845,500
	Đèn Led 120W (Sta5y-3smd120)	"	10,354,600	10,354,600
	Đèn Led 150W 3 Modul (Sta5y-3smd150)	"	10,490,000	10,490,000
	Đèn Led 150W 4 Modul (Sta5y-4smd150)	"	11,775,800	11,775,800
	Đèn Led 200W (Sta5y-4smd200)	"	13,400,000	13,400,000
	Đèn Led 300W (Sta5y-5smd300)	"	19,626,400	19,626,400
	Đèn LED đường phố 60W - (STA5Y-2SMD60), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	8,950,000	8,950,000
	Đèn LED đường phố 70W - (STA5Y-2SMD70) tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,380,000	9,380,000
	Đèn LED đường phố 90W- (STA5Y-2SMD90), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	10,790,000	10,790,000
	Đèn LED đường phố 120W - (STA5Y-3SMD120), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	Đèn LED đường phố 150W 3 MODUL - (STA5Y-3SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,950,000	12,950,000
	Đèn LED đường phố 150W 4 MODUL - (STA5Y-4SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,980,000	13,980,000
	Đèn LED đường phố 200W - (STA5Y-4SMD200), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,280,000	15,280,000
	Đèn LED đường phố 300W - (STA5Y-5SMD300), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	20,426,475	20,426,475
2.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Epistar, Solated driver, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led 150W (Sta2y-Se150)	đồng/bộ	3,825,000	3,825,000
2.4	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG, bảo hành 5 năm			
	LED pha 50W bảo hành 5 năm - (STA5Y-1X50FA)	đồng/bộ	4,800,000	4,800,000
	LED pha 100W bảo hành 5 năm - (STA5Y-2X50FA)	"	8,350,000	8,350,000
	LED pha 120W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X40FA)	"	8,900,000	8,900,000
	LED pha 150W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X50FA)	"	9,800,000	9,800,000
	LED pha 200W bảo hành 5 năm - (STA5Y-4X50FA)	"	12,500,000	12,500,000
	LED pha 240W bảo hành 5 năm - (STA5Y-6X40FA)	"	18,000,000	18,000,000
	LED pha 300W bảo hành 5 năm - (STA5Y-8X40FA)	"	25,000,000	25,000,000
	LED pha 400W bảo hành 5 năm - STA5Y-G400-B1 / STA5Y-G400-B2)	"	32,000,000	32,000,000
	LED pha 500W bảo hành 5 năm - STA5Y-G500-B1 / STA5Y-G500-B2)	"	33,900,000	33,900,000
	LED pha 600W bảo hành 5 năm - STA5Y-G600-B1 / STA5Y-G600-B2)	"	35,000,000	35,000,000
	LED pha 800W bảo hành 5 năm - STA5Y-G800-B1 / STA5Y-G800-B2)	"	39,800,000	39,800,000
	LED pha 1000W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1000-B1 / STA5Y-G1000-B2)	"	42,000,000	42,000,000
	LED pha 1200W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1200-B1 / STA5Y-G1200-B2)	"	52,800,000	52,800,000
2.5	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Epistar (TaiWan), bảo hành 2 năm			
	Đèn pha Led 50W (Sta2y50-Smdfa)	đồng/bộ	1,196,690	1,196,690
	Đèn pha Led 100W (Sta2y100-Smdfa)	"	2,067,000	2,067,000
	Đèn pha Led 150W (Sta2y150-Smdfa)	"	3,067,800	3,067,800
	Đèn pha Led 200W (Sta2y200-Smdfa)	"	4,340,700	4,340,700
	Đèn pha Led 250W (Sta2y250-Smdfa)	"	5,872,400	5,872,400
	Đèn pha Led 300W (Sta2y300-Smdfa)	"	7,452,000	7,452,000
	Đèn pha Led 400W (Sta2y400-Smdfa)	"	9,355,900	9,355,900
	Đèn pha Led 500W (Sta2y500-Smdfa)	"	11,640,500	11,640,500
2.6	Đèn Led Panel âm trần SunnyTana Chip Led Epistar, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led Panel 600x600 mm 36W (Sta131e-36w)	đồng/bộ	1,250,000	1,250,000
	Đèn Led Panel 300x1200 mm 48W (Sta131e-48w)	"	1,395,000	1,395,000
5	**Đèn Minh Thiên Long**			
5.1	**Cột đèn chiếu sáng**			

Phan mem du toan F1

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	4,750,000	4,750,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	5,320,000	5,320,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	6,600,000	6,600,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	6,800,000	6,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	7,200,000	7,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	8,000,000	8,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	8,800,000	8,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	9,400,000	9,400,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m. D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	9,650,000	9,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	10,650,000	10,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	11,420,000	11,420,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác). D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	10,800,000	10,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D50/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	11,100,000	11,100,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	11,900,000	11,900,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đ/trụ	12,500,000	12,500,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	12,800,000	12,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	14,550,000	14,550,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D43*3mm trang trí + cầu Inox D100	đ/trụ	15,425,000	15,425,000
	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	đ/trụ	41,500,000	41,500,000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	đ/trụ	51,200,000	51,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn nâng hạ: + Motor 3P-1,1kW + Cáp D10, D12mm + Dầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không - Bảng điện của trụ +Khung bulong móng	đ/trụ	210,000,000	210,000,000

Phan mem du toan F1

	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 4,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 9,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 9,5m dày 6mm, D441/D588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng	đ/trụ	215,000,000	215,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 5,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 10,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 10,5m dày 6mm, D441/D588mm -Đoạn gốc: Cao 9,5m, dày 5mm, D234/342mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng	đ/trụ	265,000,000	265,000,000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + 2 tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê đơn ghép 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	740,000	740,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê đơn 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1,150,000	1,150,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê đơn ghép 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1,254,000	1,254,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	43,500,000	43,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	44,700,000	44,700,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	45,900,000	45,900,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 6m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	47,500,000	47,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 7m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 7m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	49,500,000	49,500,000
	Trụ đèn chớp vàng cao 6m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ tròn côn (D114) dày 4mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng - Cần vươn tròn dài 3m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D300 dày 10mm mạ kẽm nhúng nóng.	đ/trụ	25,700,000	25,700,000
5.2	**Trụ trang trí sân vườn: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài; chùm bằng hợp kim nhôm đúc sơn trang trí bên ngoài**			
	Cột sân vườn ML06/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn ML07/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	14,500,000	14,500,000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	14,500,000	14,500,000

Phan mem du toan F1

	Cột sân vườn ML05B/CH07-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	17,500,000	17,500,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	17,300,000	17,300,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	16,000,000	16,000,000
	Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Φ300- bóng led 9W	đ/trụ	6,000,000	6,000,000
	Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 5 cầu Φ300- bóng led 9W	đ/trụ	6,400,000	6,400,000
	Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Φ300- bóng led 9W	đ/trụ	5,830,000	5,830,000
	Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/5 cầu Φ300- bóng led 9W	đ/trụ	6,200,000	6,200,000
	Cột sân vườn ML06/ML003- bóng led 9W	đ/trụ	12,500,000	12,500,000
	Cột sân vườn ML06/ML989- bóng led 50W	đ/trụ	10,130,000	10,130,000
	Cột sân vườn ML06/CH-01-2/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	12,100,000	12,100,000
	Cột sân vườn ML06/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,000,000	15,000,000
	Cột sân vườn ML06/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,100,000	15,100,000
	Cột sân vườn ML06/CH04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	10,200,000	10,200,000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	9,750,000	9,750,000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	10,200,000	10,200,000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,200,000	15,200,000
	Cột sân vườn ML06/CH-09-1/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	14,400,000	14,400,000
	Cột sân vườn ML06/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	18,620,000	18,620,000
	Cột sân vườn ML07/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	14,900,000	14,900,000
	Cột sân vườn ML07/con mắt- bóng led 50W	đ/trụ	11,300,000	11,300,000
	Cột sân vườn ML07/CH-01-2/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn ML07/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,325,000	16,325,000
	Cột sân vườn ML07/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,400,000	16,400,000
	Cột sân vườn ML07/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	11,500,000	11,500,000
	Cột sân vườn ML07/CH-06-5/Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	10,500,000	10,500,000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,000,000	16,000,000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	11,500,000	11,500,000
	Cột sân vườn ML07/CH-09-1/ML004- bóng led 9W	đ/trụ	15,300,000	15,300,000
	Cột sân vườn ML07/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	19,500,000	19,500,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	17,650,000	17,650,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	13,100,000	13,100,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	18,900,000	18,900,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	14,700,000	14,700,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	17,900,000	17,900,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	14,350,000	14,350,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Hoa sen- bóng led 9W	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-09-1/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	16,400,000	16,400,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	20,500,000	20,500,000
	Cột đèn sân vườn ML07/CH-04-5 -Cầu hoa sen - Bóng led 9W - Đế cột ML-07 bằng gang đúc - Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm - Sơn trang trí bên ngoài	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
	Cột thép sân vườn ML-26 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	3,800,000	3,800,000
	Cột trang trí sân vườn ML11 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	7,900,000	7,900,000
	Cột trang trí sân vườn ML10 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	6,800,000	6,800,000
	Cột thép sân vườn ML-21 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	4,600,000	4,600,000
	Đế cột gang ML-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,54m	đ/đế	8,140,000	8,140,000
	Đế cột gang ML-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	đ/đế	9,400,000	9,400,000
	Đế cột gang ML-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	đ/đế	12,000,000	12,000,000
	Đế cột gang ML-01B bao chân trụ chiếu sáng cao 2,2m	đ/đế	12,600,000	12,600,000
	Đế cột gang ML-01C su tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	đ/đế	13,750,000	13,750,000
	Đế cột gang ML-01C su tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	đ/đế	15,450,000	15,450,000
	Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/cái	480,000	480,000
	Thân chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/cái	500,000	500,000
	GL01, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	9,400,000	9,400,000
	GL01, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	10,400,000	10,400,000

phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	GL02, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,080,000	7,080,000
	GL02, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,000,000	8,000,000
	GL03, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	9,600,000	9,600,000
	GL03, công suất 55W-80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đ/bộ	10,500,000	10,500,000
	GL06, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	10,900,000	10,900,000
	GL06, công suất 55W-80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đ/bộ	11,400,000	11,400,000
	GL07, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,600,000	7,600,000
	GL07, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,300,000	8,300,000
	GL08, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,700,000	7,700,000
	GL08, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,400,000	8,400,000
	GL09, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,800,000	7,800,000
	GL08, công suất 55W-90W, IP66	đ/bộ	8,500,000	8,500,000
	GL10-3W, led module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
5.3	**Đèn led trang trí thảm cỏ: Chip LED CREE-USA, bảo hành 3 năm**			
	Đèn led 15W trang trí thảm cỏ cao 0,8m, IP67	đ/bộ	3,575,000	3,575,000
	Đèn led 8W rọi 2 tia nền ngang, IP67	đ/bộ	2,900,000	2,900,000
	Đèn led 5W âm nền, KT 200x200, IP67	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led 20W rọi cây, IP67	đ/bộ	2,850,000	2,850,000
	Đèn led âm đất ML-UG1 - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,900,000	1,900,000
	Đèn led âm đất ML-UG3 - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,950,000	1,950,000
	Đèn led âm đất ML-UG5 - 5W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,980,000	1,980,000
	Đèn led âm đất ML-UG6 - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,000,000	2,000,000
	Đèn led âm đất ML-UG7 - 7W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,050,000	2,050,000
	Đèn led âm đất ML-UG10 - 10W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,100,000	2,100,000
	Đèn led âm đất ML-UG12- 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led âm đất ML-UG18- 18W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,650,000	2,650,000
	Đèn led âm đất ML-UG24- 24W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,850,000	2,850,000
	Đèn led âm đất ML-UG30- 30W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,900,000	2,900,000
	Đèn led âm đất ML-UGR3- 3W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,000,000	2,000,000
	Đèn led âm đất ML-UGR5- 5W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,100,000	2,100,000
	Đèn led âm đất ML-UGR7- 7W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led âm đất ML-UGR9- 9W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,300,000	2,300,000
	Đèn led âm đất ML-UGR12- 12W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,800,000	2,800,000
	Đèn led âm đất ML-UGR18- 18W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	3,000,000	3,000,000
	Đèn led âm đất ML-UGR24- 24W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	3,200,000	3,200,000
	Đèn nấm cây thông CT08: cao 800mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	đ/bộ	1,111,000	1,111,000
	Đèn nấm cây thông CT06: cao 600mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	đ/bộ	990,000	990,000
5.4	**Đèn cao áp (linh kiện Châu Âu): bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA**			
	Đèn cao áp 70W Sodium,220V	đ/bộ	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp 150W Sodium, 220V	đ/bộ	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp 250W Sodium, 220V	đ/bộ	3,660,000	3,660,000
5.5	**Linh kiện đèn**			
	Linh kiện bộ đèn 70W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	888,196	888,196
	-Tăng phô 70W Layrton - Made in Spain	đ/cái	352,160	352,160
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 10mf made in Germany	đ/cái	71,957	71,957
	-Bóng Osram, 70W	đ/cái	212,058	212,058
	Linh kiện bộ đèn 150W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	1,373,757	1,373,757
	-Tăng phô 150W Layrton - Made in Spain	đ/cái	554,862	554,862
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 20mf made in Germany	đ/cái	100,023	100,023
	-Bóng Osram, 150W	đ/cái	466,851	466,851
	Linh kiện bộ đèn 250W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	1,612,524	1,612,524
	-Tăng phô 250W Layrton - Made in Spain	đ/cái	743,021	743,021
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 30mf made in Germany	đ/cái	113,306	113,306
	-Bóng Osram, 250W	đ/cái	667,013	667,013
	Linh kiện bộ đèn 400W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	2,043,542	2,043,542
	-Tăng phô 400W Layrton - Made in Spain	đ/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 45mf made in Germany	đ/cái	200,046	200,046
	-Bóng Osram, 400W	đ/cái	867,059	867,059

Phan mem du toan F1

	Linh kiện bộ đèn 1000W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	6,051,046	6,051,046
	-Tăng phô 1000W Layrton - Made in Spain	đ/cái	2,773,386	2,773,386
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	743,021	743,021
	-Tụ Electronicon, 2*45mf made in Germany	đ/cái	400,208	400,208
	-Bóng Osram, 1000W	đ/cái	2,134,440	2,134,440
5.6	**Phụ kiện chiếu sáng**			
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,280,000	1,280,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,300,000	1,300,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x900, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,270,000	1,270,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,250,000	1,250,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,270,000	1,270,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	1,560,000	1,560,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	1,600,000	1,600,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	650,000	600,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100,nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	580,000	580,000
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	đ/cái	243,100	243,100
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	141,680	141,680
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	đ/cái	235,400	235,400
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	138,600	138,600
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	254,200	254,200
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	47,850	47,850
	Tán M24 nhúng kẽm	đ/cái	8,250	8,250
	Tán M16 nhúng kẽm	đ/cái	3,550	3,550
	Long đền vuông 80x5 nhúng kẽm	đ/cái	14,850	14,850
5.7	**Tủ điều khiển chiếu sáng**			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	16,920,000	16,920,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	18,400,000	18,400,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	20,000,000	20,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	22,400,000	22,400,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	24,000,000	24,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	26,200,000	26,200,000
5.8	**Tủ điều khiển tụ bù**			
	Tủ điều khiển tụ bù 240kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat – contactor hiệu LS	đ/tủ	81,400,000	81,400,000
	Tủ điều khiển tụ bù 220kVAr 11 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	70,000,000	70,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 200kVAr 10 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	62,700,000	62,700,000
	Tủ điều khiển tụ bù 180kVAr 9 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	54,600,000	54,600,000
	Tủ điều khiển tụ bù 160kVAr 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	48,000,000	48,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 150kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	43,200,000	43,200,000
	Tủ điều khiển tụ bù 140kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	40,800,000	40,800,000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	33,600,000	33,600,000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	36,000,000	36,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	24,000,000	24,000,000

Phan mem du toan F1

	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 5 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat - contactor hiệu LS	đ/tủ	25,800,000	25,800,000
5.9	**Tủ điện phân phối hạ thế**			
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	15,620,000	15,620,000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	20,812,000	20,812,000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,960,000	25,960,000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	15,140,000	15,140,000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	20,130,000	20,130,000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,540,000	25,540,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	14,890,000	14,890,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	19,620,000	19,620,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,160,000	25,160,000
5.10	**Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE**			
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ32/25	đ/m	15,360	15,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ40/30	đ/m	17,880	17,880
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ50/40	đ/m	25,680	25,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ65/50	đ/m	35,160	35,160
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ85/65	đ/m	51,000	51,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ105/80	đ/m	66,360	66,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ110/90	đ/m	76,320	76,320
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ130/100	đ/m	93,720	93,720
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ160/125	đ/m	145,680	145,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ190/150	đ/m	198,960	198,960
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ210/160	đ/m	222,000	222,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ230/175	đ/m	297,000	297,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ260/200	đ/m	354,600	354,600
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ320/250	đ/m	437,976	437,976
5.11	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đ/cái	895,500	895,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm2	đ/cái	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm2	đ/cái	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đ/cái	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm2	đ/cái	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm2	đ/cái	1,491,000	1,491,000
5.12	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đ/cái	2,619,000	2,619,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm2	đ/cái	3,366,000	3,366,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm2	đ/cái	4,344,000	4,344,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm2	đ/cái	3,216,000	3,216,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm2	đ/cái	4,227,000	4,227,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm2	đ/cái	4,575,000	4,575,000
5.13	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đ/cái	1,260,000	1,260,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	đ/cái	1,590,000	1,590,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	đ/cái	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	đ/cái	2,485,500	2,485,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	đ/cái	4,044,000	4,044,000
5.14	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đ/cái	1,558,500	1,558,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	đ/cái	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	đ/cái	2,187,000	2,187,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	đ/cái	2,917,500	2,917,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm2	đ/cái	4,540,500	4,540,500
5.15	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đ/cái	4,972,500	4,972,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	đ/cái	5,767,500	5,767,500

toanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	đ/cái	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	đ/cái	8,187,000	8,187,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	đ/cái	9,687,000	9,687,000
5.16	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đ/cái	6,033,000	6,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	đ/cái	6,795,000	6,795,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	đ/cái	8,022,000	8,022,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	đ/cái	9,318,000	9,318,000
5.17	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx35	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx50	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx70	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx95	đ/cái	2,280,000	2,280,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx120	đ/cái	2,677,500	2,677,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx150	đ/cái	2,677,500	2,677,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx185	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx240	đ/cái	2,870,000	2,870,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx300	đ/cái	3,887,000	3,887,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx400	đ/cái	4,340,000	4,340,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx500	đ/cái	4,480,000	4,480,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx630	đ/cái	4,620,000	4,620,000
5.18	**Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx35	đ/cái	2,646,000	2,646,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx50	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx70	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx95	đ/cái	2,793,000	2,793,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx120	đ/cái	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx150	đ/cái	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx185	đ/cái	3,675,000	3,675,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx240	đ/cái	4,095,000	4,095,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx300	đ/cái	4,998,000	4,998,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx400	đ/cái	5,222,000	5,222,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx500	đ/cái	5,390,000	5,390,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx630	đ/cái	5,810,000	5,810,000
5.19	**Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV**			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx35	đ/cái	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx50	đ/cái	7,033,000	7,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx70	đ/cái	7,436,000	7,436,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx95	đ/cái	7,644,000	7,644,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx120	đ/cái	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx150	đ/cái	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx185	đ/cái	8,671,000	8,671,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx240	đ/cái	8,736,000	8,736,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx300	đ/cái	10,101,000	10,101,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx400	đ/cái	10,582,000	10,582,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx500	đ/cái	11,050,000	11,050,000
5.20	**Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV**			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 50mm2	đ/cái	7,254,000	7,254,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 70mm2	đ/cái	7,354,100	7,354,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 95mm2	đ/cái	7,714,200	7,714,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 120mm2	đ/cái	7,828,600	7,828,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 150mm2	đ/cái	7,944,300	7,944,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 185mm2	đ/cái	8,663,200	8,663,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 240mm2	đ/cái	10,098,400	10,098,400
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 300mm2	đ/cái	10,788,700	10,788,700
5.21	**Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV**			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 50mm2	đ/cái	10,357,100	10,357,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 70mm2	đ/cái	10,414,300	10,414,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 95mm2	đ/cái	10,558,600	10,558,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 120mm2	đ/cái	11,277,500	11,277,500
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 150mm2	đ/cái	12,080,900	12,080,900
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 185mm2	đ/cái	12,441,000	12,441,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 240mm2	đ/cái	14,222,000	14,222,000
5.22	**Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha**			
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 35-70	đ/cái	8,906,300	8,906,300

Phanmemdutoanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 90-120	đ/cái	9,265,100	9,265,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 150-185	đ/cái	9,470,500	9,470,500
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 185-240	đ/cái	9,538,100	9,538,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 300-400	đ/cái	9,768,200	9,768,200
5.23	**Đầu cáp T-Plug 24kV 630A**			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2	đ/bộ	13,663,000	13,663,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2	đ/bộ	14,040,000	14,040,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2	đ/bộ	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2	đ/bộ	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2	đ/bộ	17,615,000	17,615,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2	đ/bộ	17,615,000	17,615,000
5.24	**Đầu cáp Elbow 24kV 250A**			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đ/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	đ/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	đ/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm2	đ/bộ	11,050,000	11,050,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm2	đ/bộ	13,000,000	13,000,000
5.25	**Đầu cáp Traight 24kV 250A**			
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đ/bộ	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	đ/bộ	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	đ/bộ	10,790,000	10,790,000
5.26	**Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời**			
	Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời	đ/bộ	18,900,000	18,900,000
5.27	**Máy cắt tự động lập lại Recloser 3 pha 27kV 630A**			
	+ 01 thân máy cắt + 01 tủ điều khiển + 01 cáp điều khiển, cáp cấp nguồn + 01 giá treo máy mạ kẽm nhúng nóng + 06 đầu cos 630A + 01 MBA cấp nguồn dầu 1kVA 12,7/220V-1 pha 2 sứ -dầu	đ/bộ	381,975,000	381,975,000
5.28	**Máy cắt tải ngoài trời LBS 24kV 630A**			
	+ Điện áp tối đa cho phép: 27kV + Dòng điện định mức: 630A + Khả năng chịu dòng ngắn mạch (trong 3s): 20kA + Khả năng chịu dòng sự cố (trị đỉnh): 50kA + Khả năng chịu đựng xung sét (1.2x50µs)	đ/cái	181,500,000	181,500,000
5.29	**Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A**			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 440mm	đ/cái	2,640,000	2,640,000
5.30	**Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A**			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12A + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đ/cái	2,530,000	2,530,000
5.31	**Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A**			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 11.2A + Khoảng cách dòng rò: 980mm	đ/cái	3,190,000	3,190,000
5.32	**Chống sét van LA 18kV-10kA**			
	+ Điện áp định mức: 18kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVmrs	đ/cái	2,046,000	2,046,000
5.33	**Chống sét van LA 24kV-10kA**			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVmrs	đ/cái	2,310,000	2,310,000
5.34	**Sứ treo Polymer 24kV**			

www.toanf1.com.vn

Phan mem du toan F1

	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài đòng rò: 620mm	đ/cái	363,000	363,000
5.35	**Sứ treo Polymer 35kV**			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài đòng rò : 920mm	đ/cái	462,000	462,000
5.36	**Sứ đứng 24kV loại Pinpost**			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài đòng rò nhỏ nhất : 600mm	đ/cái	587,400	587,400
5.37	**Sứ đứng 35kV loại Pinpost**			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài đòng rò nhỏ nhất : 770mm	đ/cái	682,000	682,000
5.38	**Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider -Không mở rộng**			
	Tủ 2 ngăn 24kV 20kA/s gồm 01 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	đ/cái	226,000,000	226,000,000
	Tủ 2 ngăn 24kV 20kA/3s gồm 01 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	đ/cái	249,700,000	249,700,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	đ/cái	266,200,000	266,200,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/3s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, tủ không mở rộng	đ/cái	291,137,000	291,137,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, role VIP45, tủ không mở rộng	đ/cái	362,560,000	362,560,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A+ 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, role VIP400, tủ không mở rộng	đ/cái	385,000,000	385,000,000
5.39	**Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider -Có khả năng mở rộng**			
	Ngăn tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A (Chưa gồm bộ Kits nối)	đ/cái	169,400,000	169,400,000
	Ngăn tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A (Chưa gồm bộ Kits nối)	đ/cái	204,600,000	204,600,000
	Ngăn tủ máy cắt 24kV 200A (Chưa gồm bộ Kits nối)	đ/cái	291,500,000	291,500,000
	Ngăn tủ máy cắt 24kV 630A (Chưa gồm bộ Kits nối)	đ/cái	298,100,000	298,100,000
	Tủ RMU 24kV 20kA/s loại 2 ngăn máy cắt 200A, rơ le Vip45 (chưa gồm bộ kits nối)	đ/cái	503,360,000	503,360,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A + 01 CDPT 200A bảo vệ MBA, mở rộng bên phải	đ/cái	314,600,000	314,600,000
	Tủ 3 ngăn 24kV 20kA/s gồm 02 ngăn CDPT 630A + 01 ngăn máy cắt 200A bảo vệ MBA, Rơ le VIP45. Mở rộng về bên phải	đ/cái	385,000,000	385,000,000
	Bộ kit nối giữa 2 ngăn tủ RM6	đ/cái	37,180,000	37,180,000
	Tủ RTU T300 giao thức truyền thông SCADA	đ/cái	232,500,000	232,500,000
	Router 3G	đ/cái	50,380,000	50,380,000
5.40	**Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider**			
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	đ/cái	149,600,000	149,600,000
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	đ/cái	198,000,000	198,000,000
	Tủ máy cắt SM6-24kV 630A 20kA/s DM1-A, rơ le Sepam 20	đ/cái	576,400,000	576,400,000
	Tủ đo lường 24kV GBC-A, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	đ/cái	501,963,000	501,963,000
	Tủ đo lường 24kV GBC-B, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	đ/cái	501,963,000	501,963,000
	Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	đ/cái	209,000,000	209,000,000
	Flair 21D- Bộ báo sự cố đầu cáp dùng cho tủ RMU	đ/cái	25,000,000	25,000,000
5.41	Trụ thép đỡ MBA 160-250kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện dấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chỉ ống MBA	đ/bộ	767,174,000	767,174,000
5.42	Trụ thép đỡ MBA 320-400kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện dấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chỉ ống MBA	đ/bộ	792,050,000	792,050,000
5.43	Trụ thép đỡ MBA 560-800kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			